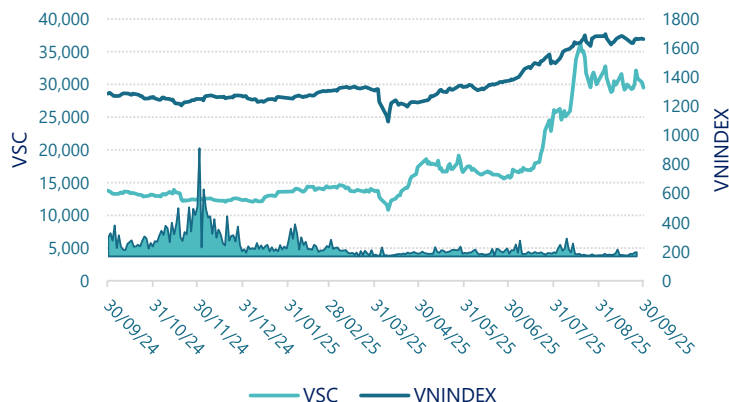




CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	29,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,827
SL cổ phiếu LH	374,370,362
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,010,995
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,044
P/E	24.8
EPS	1,190

DT thuần

Q3/25

844

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 37.0 | 4.6%

YoY: ▲ 135 | 19.1%

LN sau thuế

Q3/25

113

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 36.0 | -23.9%

YoY: ▲ 34.8 | 45.0%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

27.4%

+/- YoY: ▲ 8.5%

DT thuần

9T 2025

2,333

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 320 | 15.9%

LN sau thuế

9T 2025

373

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 133 | 55.7%

ROE

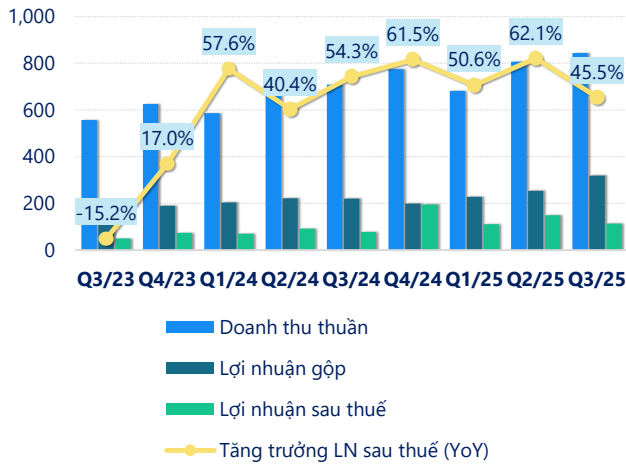
Q3/25

8.5%

+/- YoY: ▲ 3.1%

tỷ VNĐ

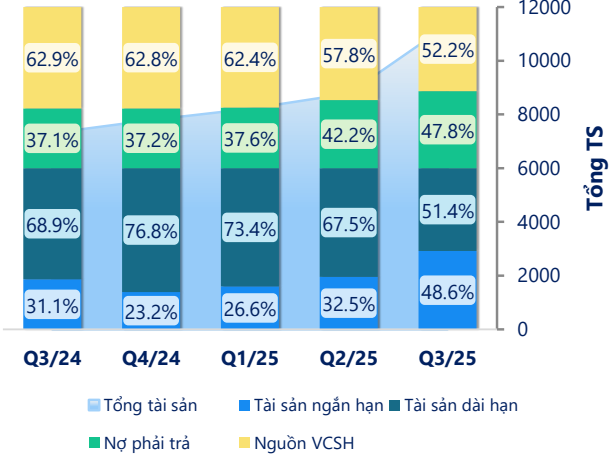
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

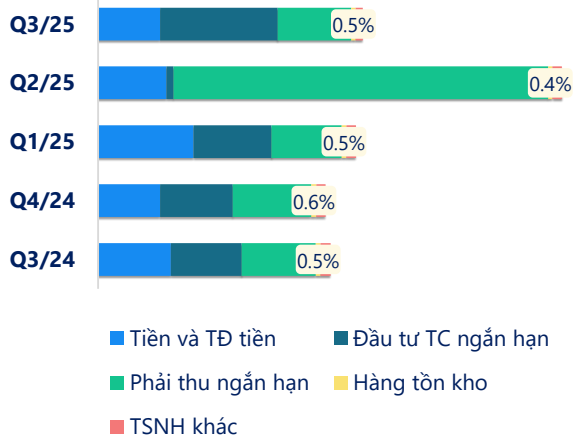
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



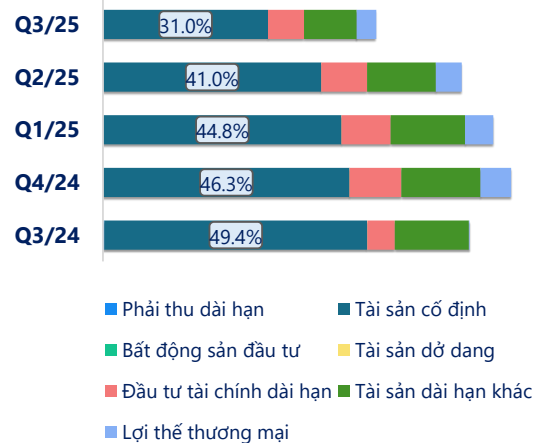
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

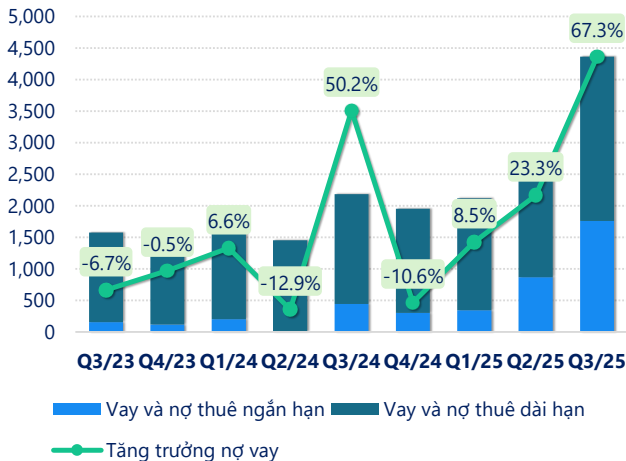
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

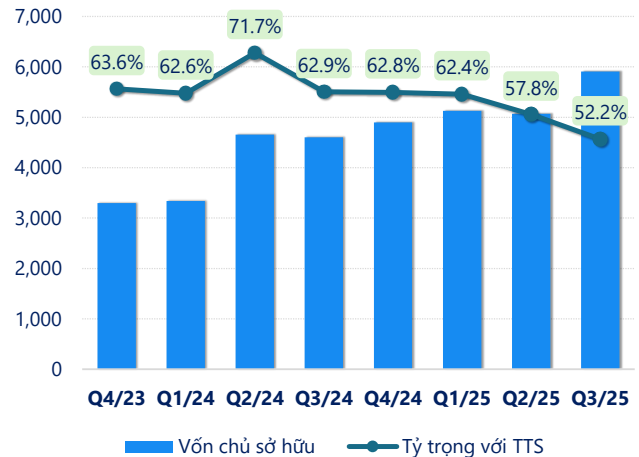
Nợ vay



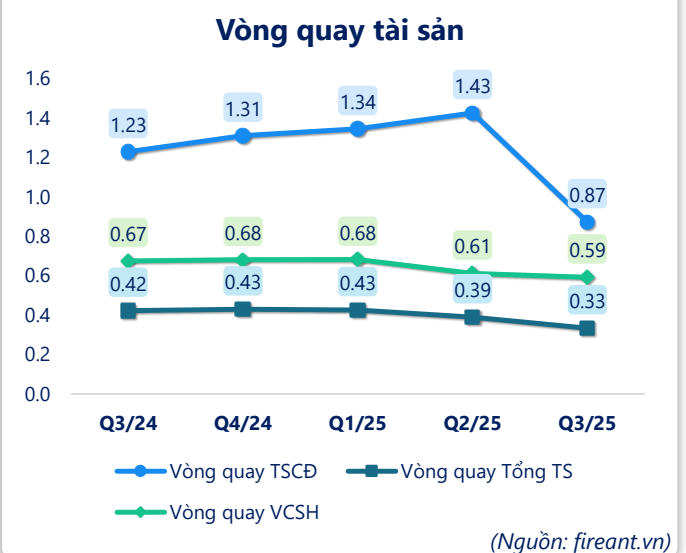
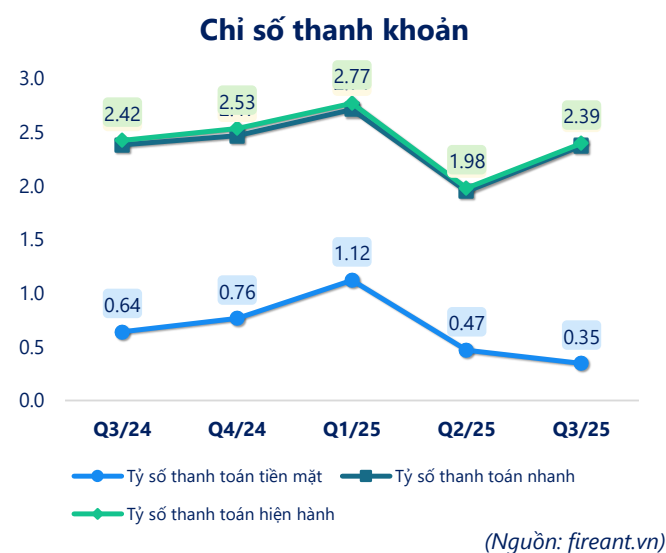
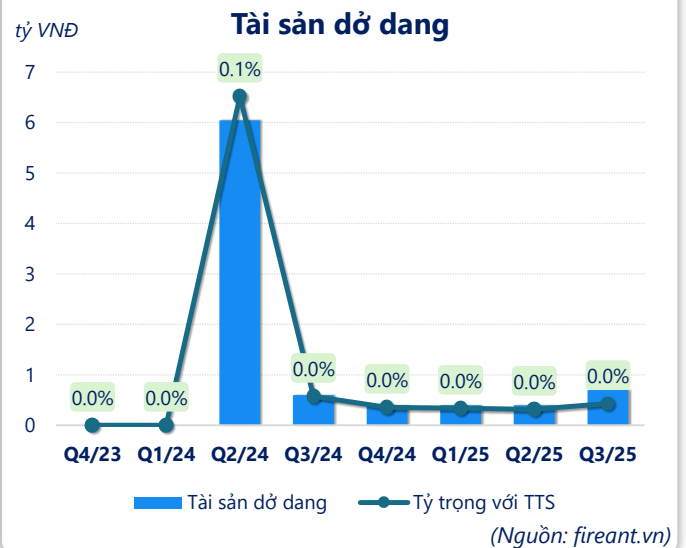
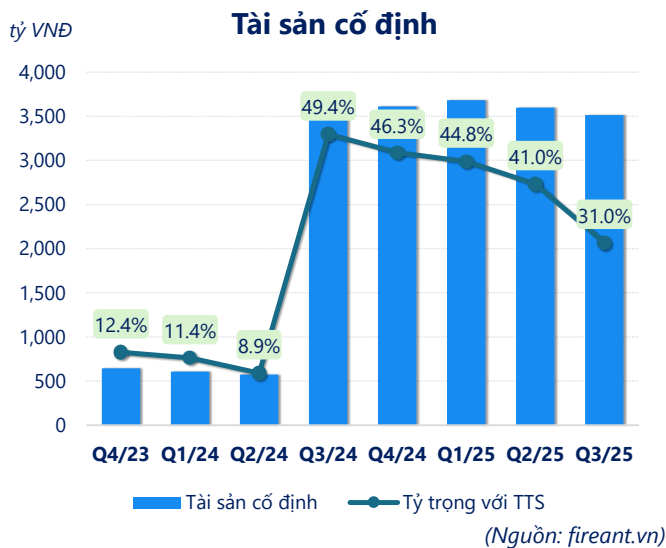
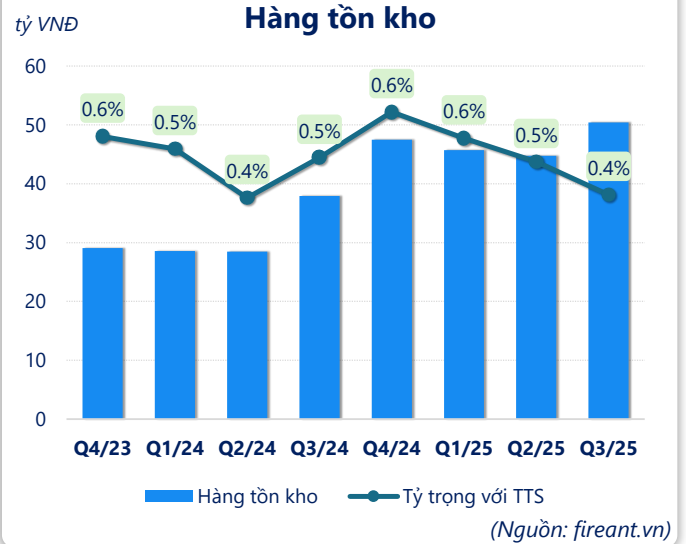
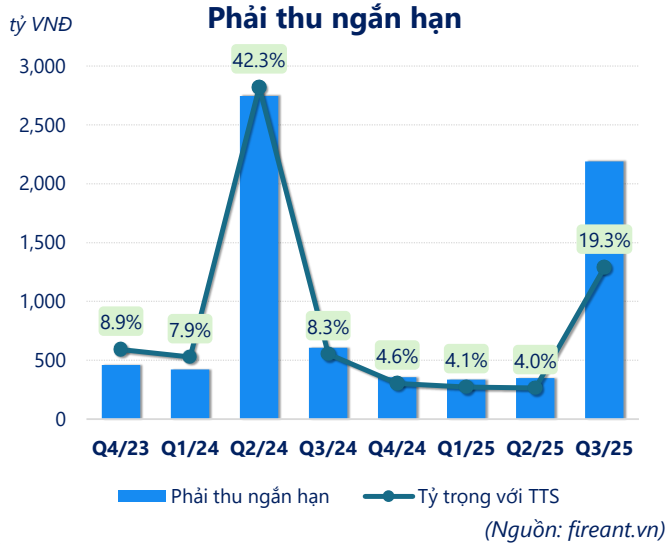
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	7,312	7,795	8,212	8,775	11,326
Tài sản ngắn hạn	2,274	1,812	2,184	2,856	5,506
Tiền và tương đương tiền	601	547	883	677	793
Đầu tư tài chính ngắn hạn	969	806	853	1,721	2,412
Phải thu ngắn hạn	607	355	336	348	2,188
Hàng tồn kho	37.9	47.5	45.7	44.8	50.4
Tài sản ngắn hạn khác	59.6	56.2	65.5	64.9	62.0
Tài sản dài hạn	5,038	5,984	6,028	5,919	5,820
Phải thu dài hạn	19.0	3.62	3.62	3.65	3.65
Tài sản cố định	3,615	3,611	3,681	3,598	3,514
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.60	0.40	0.40	0.40	0.70
Đầu tư tài chính dài hạn	380	759	758	758	764
Tài sản dài hạn khác	1,019	1,159	1,147	1,133	1,123
Lợi thế thương mại	4.30	450	438	426	415
Nợ phải trả	2,713	2,899	3,088	3,705	5,417
Nợ ngắn hạn	939	715	789	1,444	2,299
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	300	343	867	1,759
Phải trả người bán ngắn hạn	127	108	89.8	97.4	98.9
Nợ dài hạn	1,774	2,184	2,299	2,261	3,118
Vay và nợ thuê dài hạn	1,740	1,650	1,772	1,741	2,604
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,599	4,896	5,124	5,070	5,909
Vốn chủ sở hữu	4,599	4,896	5,124	5,070	5,909
Vốn điều lệ	2,868	2,868	2,995	3,744	3,744
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)